

Số: 4187 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 22 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm (đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại) tại xã Thọ Lập và xã Quảng Phú, huyện Thọ Xuân của Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Quảng Lợi

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật bảo vệ môi trường và quy hoạch quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 1867/QĐ-UBND ngày 02/6/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm tại xã Thọ Lập và xã Quảng Phú, huyện Thọ Xuân;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm (đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại) tại xã Thọ Lập và xã Quảng Phú, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Quảng Lợi tại Thông báo kết quả thẩm định số 8229/STNMT-BVMT ngày 24/9/2021; nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án nêu trên đã được chỉnh sửa, bổ

sung gửi kèm Công văn số 79/CV-QL ngày 29/9/2021 của Công ty TNHH XD&TM Quảng Lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1004/Tr-STNMT ngày 19/10/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm (đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại) của Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Quảng Lợi (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại xã Thọ Lập và xã Quảng Phú, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung chính tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Thọ Xuân, Giám đốc Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Quảng Lợi và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 QĐ;
- Bộ TN&MT (để báo cáo);
- Sở TN&MT (10 bản);
- Các ngành có liên quan;
- Lưu: VT, Pg NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

Phụ lục
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm (đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại) tại xã Thọ Lập và xã Quảng Phú, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Quảng Lợi

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

1. Thông tin dự án

1.1. Tên dự án: Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm (đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại) tại xã Thọ Lập và xã Quảng Phú, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

1.2. Chủ dự án: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Quảng Lợi

- Người đại diện: Bà Trần Thị Kim Dung - Chức vụ: Giám đốc.

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô A91 Khu Đô thị Bắc Cầu Hạc, Phường Đông Thọ, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá.

- Điện thoại: 0978.855.999

1.3. Phạm vi, quy mô, công suất, tuổi thọ của dự án:

- Tổng diện tích khu vực thực hiện dự án 10,2 ha, bao gồm 04 khu vực khai thác: Khu khai thác số 01, diện tích 1,0 ha thuộc xã Thọ Lập; số 2, diện tích 3,2 ha thuộc xã Thọ Lập; số 3, diện tích 4,0 ha thuộc xã Quảng Phú; số 4, diện tích 2,0 ha thuộc xã Quảng Phú.

- Công suất khai thác của dự án: 30.000m³/năm (trong đó, đất san lấp: 19.365m³/năm; đá ong phong hóa: 10.635m³/năm), cụ thể:

+ Khu vực khai thác số 1: công suất khai thác: 2.820 m³/năm (đất san lấp: 1.800 m³/năm; đá phong hóa: 1.020 m³/năm);

+ Khu vực khai thác số 2: công suất khai thác: 9.360 m³/năm (đất san lấp: 5.975 m³/năm; đá phong hóa: 3.385 m³/năm);

+ Khu vực khai thác số 3: công suất khai thác: 11.940 m³/năm (đất san lấp: 7.715 m³/năm; đá phong hóa: 4.225 m³/năm);

+ Khu vực khai thác số 4: công suất khai thác: 5.880 m³/năm (đất san lấp: 3.875 m³/năm; đá phong hóa: 2.005 m³/năm).

- Dự án khai thác đồng thời tại 04 khu vực khai thác.

- Tuổi thọ mỏ: 10 năm, trong đó, thời gian xây dựng cơ bản là 02 tháng (Do vị trí khai thác số 1 và 2 giáp nhau, nên một số hạng mục công trình xây dựng cơ bản tại khu khai thác số 2 (tuyến đường ngoại mỏ đi vào khu vực khai thác 1, 2; nhà điều hành và các công trình phụ trợ; bãi thải; bể tự hoại; bể tách dầu mỡ...) được sử dụng chung cho cả 02 khu vực; khu khai thác số 3, 4: được xây dựng tách biệt).

2. Các tác động môi trường chính của dự án (giai đoạn khai thác)

2.1. Quy mô, tính chất của nước thải

- Nước thải sinh hoạt phát sinh chủ yếu từ quá trình vệ sinh, tắm giặt, ăn uống với lưu lượng 1,5m³/ngày.đêm/khu vực khai thác (nước thải vệ sinh khoảng 0,45m³/ngày đêm; nước rửa tay chân, giặt quần áo... khoảng 0,6 m³/ngày đêm/khu vực khai thác; nước thải từ quá trình ăn uống khoảng 0,45 m³/ngày đêm/khu vực khai thác). Thành phần chủ yếu: Chất rắn lơ lửng, các hợp chất hữu cơ, chất hoạt động bề mặt, dầu mỡ, động thực vật, Coliform,...

- Nước thải từ quá trình rửa xe có lưu lượng khoảng 3,9 m³/ngày/khu vực khai thác. Thành phần chủ yếu: Chất rắn lơ lửng, dầu mỡ,...

- Lượng nước mưa chảy tràn ngày lớn nhất qua khu vực khai thác 1 khoảng 389,2 m³/ngày; khu vực khai thác 2 khoảng 1.247,54 m³/ngày; khu vực khai thác 3 khoảng 1.558,9 m³/ngày; khu vực khai thác 4 khoảng 779,1 m³/ngày. Thành phần chủ yếu: Bùn đất, rác thải, chất rắn lơ lửng,...

2.2. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải

Bụi, khí thải phát sinh từ các hoạt động: Khai thác, bốc xúc đất, bụi cuốn theo lớp xe trong quá trình vận chuyển; đốt dầu DO. Thành phần chủ yếu: bụi; CO; SO₂ và NO₂.

2.3. Quy mô tính chất của chất thải rắn thông thường

- Chất thải rắn sinh hoạt chủ yếu là thức ăn thừa, cao su, nhựa, giấy, bì các tông, giẻ vụn, nilon, vỏ chai nhựa, vỏ hộp,... phát sinh khoảng 15 kg/ngày.

- Chất thải từ quá trình phát quang chủ yếu là sinh khối cây lấy gỗ (khoảng 51,5 m³/năm) và thân cây cỏ, hoa màu dứa (khoảng 12 tấn/năm).

- Đất thải từ quá trình khai thác có khối lượng khoảng 2.040m³/năm.

2.4. Quy mô tính chất của chất thải nguy hại

Dầu thải máy móc phát sinh khoảng 56 lít/năm; chất thải rắn nguy hại bao gồm: Các thùng phuy, can, vỏ nhựa, giẻ lau dính dầu,... phát sinh khoảng 10 kg/năm.

2.5. Các tác động không liên quan đến chất thải

- Tác động do tiếng ồn, độ rung;

- Tác động đến hoạt động giao thông khu vực,...

- Tác động do các sự cố: sạt lở moong khai thác, tai nạn lao động,...

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án (giai đoạn khai thác) của từng khu vực:

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải

- Nước thải nhà vệ sinh: Được thu gom, xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn (03 bể, thể tích 4,0 m³/bể) sau đó dẫn về ao lắng 02 ngăn (03 ao lắng, thể tích 150m³/ao lắng) tại khu vực khai thác số 2, 3 và 4 trước khi thoát ra mương thoát nước chung khu vực.

- Nước thải nhà ăn được thu gom, xử lý bằng bể tách dầu mỡ (02 bể, thể tích 1,3m³/bể) sau đó dẫn về ao lắng 02 ngăn (02 ao lắng, thể tích 150m³/ao

lắng) tại khu vực khai thác số 2, 3 trước khi thoát ra mương thoát nước chung của khu vực.

- Nước mưa chảy tràn tại khu vực mỏ, thoát theo địa hình tự nhiên, một phần thu gom về hệ thống mương rãnh thoát nước chung của mỏ với chiều dài 610 m (có hố ga lắng bùn, đất), sau đó thoát ra mương thoát nước chung khu vực; một phần được gom về ao lắng 02 ngăn (thể tích 150m³/ao lắng) sau đó thoát ra mương thoát nước chung khu vực. Tần suất 01 tháng/lần, nạo vét bùn, đất hệ thống mương rãnh thoát nước và ao lắng.

- Nước thải từ quá trình rửa xe tại mỗi khu vực khai thác được thu gom về hố lắng (V=2,0m³/hố lắng/khu vực khai thác), sau đó thải ra mương thoát nước chung khu vực.

Nước thải trên phải được xử lý đạt - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường: QCVN 40:2011/BTNMT, mức B - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp và QCVN 14:2008/BTNMT, mức B - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải

- Thường xuyên phun nước làm ẩm bề mặt nguyên liệu để hạn chế bụi trong quá trình bốc xúc, trút đổ.

- Thường xuyên phun nước làm ẩm các tuyến đường vận chuyển qua khu vực dân cư, khu vực nhạy cảm... Tần suất phun nước trung bình là 02 lần/ngày không mưa, vào những ngày nắng, nóng, khô hanh tần suất phun nước được tăng lên 4-6 lần/ngày.

- Bố trí khu vực rửa lốp xe của phương tiện vận chuyển ra vào khu vực mỏ.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân.

- Các phương tiện vận tải và máy móc phải tuân thủ quy trình kiểm định của Cục Đăng kiểm Việt Nam, có chứng chỉ an toàn kỹ thuật và môi trường; định kỳ bảo dưỡng, đảm bảo tiêu chuẩn khí thải theo Quyết định số 249/2005/QĐ-TTg ngày 10/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường

- Chất thải sinh hoạt: được thu gom vào 02 thùng rác/khu vực khai thác (V=60 lít) đặt tại khu nhà văn phòng và khu nhà ở công nhân để thu gom hàng ngày; hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý với tần suất 02 ngày/lần.

- Đất thải từ quá trình khai thác: Được lưu giữ tại bãi thải bố trí trong các khu vực khai thác 2, 3, 4 (diện tích 300 m²/bãi thải/khu vực khai thác), một phần tận dụng bán cho người dân cải tạo đất vườn; một phần tích trữ phục vụ công tác cải tạo phục hồi môi trường khu mỏ.

- Chất thải từ quá trình phát quang: Bán cho các đơn vị thu mua nguyên liệu làm gỗ dăm, giấy hoặc bán cho người dân làm chất đốt.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại

Tại mỗi khu vực nhà điều hành, nhà bảo vệ tại các khu vực khai thác trang bị 01 thùng phuy có dung tích 100 lít để thu gom dầu thải; 01 thùng phuy có dung tích 50 lít để thu gom chất thải nguy hại dạng rắn và đặt tại kho chứa diện tích 3m². Định kỳ, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý.

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động không liên quan đến chất thải:

- Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung:
 - + Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng nhằm đảm bảo an toàn trong thi công và đảm bảo các quy chuẩn về môi trường.
 - + Hạn chế tối đa các máy móc, phương tiện thi công hoạt động đồng thời.
 - + Trang bị các dụng cụ chống ồn (nút tai chống ồn, bao tai,...) cho công nhân trực tiếp thi công.
 - + Các phương tiện vận chuyển, máy móc thi công phải đảm bảo độ rung nằm trong giới hạn cho phép QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.
- Biện pháp giảm thiểu tác động đến hoạt động giao thông khu vực,...
 - + Bố trí tuyến đường và khung giờ vận chuyển hợp lý (không vận chuyển vào khung giờ đi làm, đi học của công nhân, công chức, học sinh,...);
 - + Các xe vận chuyển ra vào mỏ phải chờ đúng trọng tải; có bạt che phủ nhằm tránh rơi vãi đất ra tuyến đường vận chuyển; tuân thủ quy định về an toàn giao thông đường bộ.
- Biện pháp phòng ngừa, ứng phó với rủi ro, sự cố môi trường
 - + Sự cố sạt lở moong khai thác: Thực hiện các biện pháp kỹ thuật an toàn trong suốt quá trình khai thác mỏ; khai thác đúng thiết kế đã được phê duyệt; giám sát sự cố sạt lở moong khai thác; khi xảy ra sự cố, di dời người và thiết bị đến nơi an toàn, gia cố khu vực bị sạt lở.
 - + Sự cố tai nạn lao động: Lắp đặt bảng nội quy an toàn lao động; bảng cảnh báo nguy hiểm, chiều sâu hố lũng; trang bị đầy đủ bảo hộ lao động theo quy định; tuyên truyền, tập huấn nâng cao ý thức người lao động. Khi xảy ra sự cố, kịp thời sơ cứu người bị nạn và đưa đi cấp cứu tại cơ sở y tế gần nhất, thông báo với các cơ quan chức năng quản lý lao động có liên quan.

3.6. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường

a. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường được lựa chọn thực hiện

- Khu vực moong khai thác: Bạt mái taluy; đào mương thu gom nước từ sườn núi; san gạt khu vực moong khai thác; trồng cây keo tai tượng Úc tại moong khai thác và trên mặt taluy.
- Khu vực xây dựng các công trình: Tháo dỡ các hạng mục công trình, di dời máy móc, thiết bị, trám lấp giếng, lấp ao lũng, rãnh thoát nước, trồng cây keo tai tượng Úc.

- Khu vực xung quanh: Cải tạo tuyến đường ngoại mô, nạo vét mương thoát nước.

b. Kế hoạch thực hiện, kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường.

- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường là: **669.335.229 đồng**.

- Số lần ký quỹ 10 lần:

+ Số tiền ký quỹ lần đầu: **133.867.046 đồng**; Thời gian thực hiện việc ký quỹ lần đầu thực hiện trước khi xây dựng cơ bản mỏ.

+ 9 (chín) lần tiếp theo, số tiền mỗi lần: **59.496.464 đồng**; việc ký quỹ từ lần thứ hai trở đi phải thực hiện trước ngày 31 tháng 01 của các năm tiếp theo.

- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường Thanh Hoá.

Số tiền nêu trên chưa bao gồm yếu tố trượt giá sau năm 2021. Yếu tố trượt giá được xác định bằng số tiền ký quỹ hàng năm nhân với chỉ số giá tiêu dùng của các năm trước đó tính từ thời điểm phương án được phê duyệt. Chỉ số giá tiêu dùng hàng năm áp dụng theo công bố của Tổng cục Thống kê cho địa phương nơi khai thác khoáng sản hoặc cơ quan có thẩm quyền.

4. Các công trình xử lý môi trường

- 03 ao lắng nước mưa chảy tràn và nước thải sinh hoạt (thể tích 150m³/ao lắng);

- 04 hồ lắng nước thải từ quá trình rửa xe (thể tích 2,0m³/hồ lắng);

- 02 bể tách dầu mỡ (thể tích 1,3m³/bể);

- 03 bãi thải (diện tích 300 m²/bãi thải);

- 08 thùng chứa rác thải sinh hoạt (dung tích 60 lít/thùng);

- 02 thùng chứa chất thải nguy hại (dung tích 100 lít; 50 lít).

4. Chương trình quản lý và giám sát môi trường trong giai đoạn khai thác

a. Giám sát chất lượng nước thải

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Thông số giám sát: pH; COD, BOD₅; Chất rắn lơ lửng; Amoni (tính theo N); Tổng phốt pho (tính theo P), Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.

- *Vị trí giám sát*: 04 vị trí (tại ngăn số 02 của mỗi ao lắng/khu vực khai thác trước khi ra môi trường).

- *Tiêu chuẩn so sánh*

+ QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

+ QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

b. Giám sát chất lượng khí thải

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Thông số giám sát: Bụi và tiếng ồn, độ rung, CO, NO₂, SO₂.

- *Vị trí giám sát*: 04 vị trí tại 04 khu vực đang khai thác số 1, 2, 3, 4.

- *Tiêu chuẩn so sánh:*

+ QCVN 02:2019/BYT - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

+ QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

+ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

+ QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;

+ QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

+ QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu, giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc./.